

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>229,025,709,313</b>	<b>195,456,931,798</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>8,581,152,841</b>	<b>32,187,365,854</b>
Tiền	111		8,581,152,841	32,187,365,854
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)</b>	<b>120</b>		<b>375,000</b>	<b>6,012,123,230</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		573,500	7,317,039,691
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(198,500)	(1,304,916,461)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)</b>	<b>130</b>		<b>167,663,147,863</b>	<b>124,715,497,643</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37,428,515,971	14,893,536,739
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,044,853,085	21,962,302,371
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		99,728,935,950	74,619,772,522
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150,188,334	179,354,334
Phải thu ngắn hạn khác	136		8,567,921,385	20,015,516,161
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,614,198,447)	(7,311,916,069)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		356,931,585	356,931,585
<b>IV. Hàng tồn kho (140=141+149)</b>	<b>140</b>		<b>38,878,816,433</b>	<b>23,138,365,693</b>
Hàng tồn kho	141		45,132,064,321	32,178,868,940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(6,253,247,888)	(9,040,503,247)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)</b>	<b>150</b>		<b>13,902,217,176</b>	<b>9,403,579,378</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,146,413,796	2,706,262,672
Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,752,680,575	6,696,134,713
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước	153		3,122,805	1,181,993
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>325,063,769,358</b>	<b>300,668,952,099</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>	<b>210</b>		<b>224,212,715,843</b>	<b>209,743,293,890</b>
Phải thu dài hạn khác	216		224,212,715,843	209,743,293,890
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>	<b>220</b>		<b>30,261,888,858</b>	<b>17,179,986,629</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)</b>	<b>221</b>		<b>24,830,891,234</b>	<b>11,337,622,490</b>
-Nguyên giá	222		156,979,313,344	142,211,533,906
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(132,148,422,110)	(130,873,911,416)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)</b>	<b>224</b>		<b>4,864,484,158</b>	<b>5,175,108,608</b>
-Nguyên giá	225		5,281,510,350	5,281,510,350
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(417,026,192)	(106,401,742)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)</b>	<b>227</b>		<b>566,513,466</b>	<b>667,255,531</b>
-Nguyên giá	228		4,341,156,459	4,301,207,364
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3,774,642,993)	(3,633,951,833)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>	<b>240</b>		<b>32,968,811,133</b>	<b>41,701,063,605</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32,968,811,133	41,701,063,605
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)</b>	<b>260</b>		<b>37,620,353,524</b>	<b>32,044,607,975</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		33,899,930,449	28,798,535,453
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,720,423,075	3,246,072,522



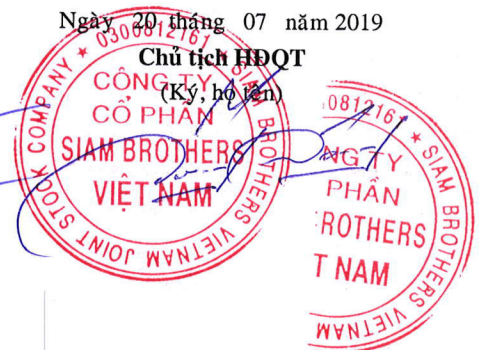
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>554,089,478,671</b>	<b>496,125,883,897</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>142,887,897,229</b>	<b>103,281,282,646</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)</b>	<b>310</b>		<b>139,523,346,613</b>	<b>99,238,938,202</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,989,081,915	28,762,381,826
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		529,530,708	6,195,389,493
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313		604,529,530	1,068,472,960
Phải trả người lao động	314		2,130,821,688	1,766,776,218
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,472,444,518	4,018,288,478
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		44,491,133,468	18,986,995,958
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,518,796,776	0
Phải trả ngắn hạn khác	319		28,552,678,191	19,152,480,070
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		37,234,329,819	19,288,153,199
<b>II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>	<b>330</b>		<b>3,364,550,616</b>	<b>4,042,344,444</b>
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
Phải trả dài hạn khác	337		17,000,000	17,000,000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338		3,163,037,866	3,840,831,694
Dự phòng phải trả dài hạn	342		184,512,750	184,512,750
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>411,201,581,442</b>	<b>392,844,601,251</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>411,201,581,442</b>	<b>392,844,601,251</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		273,664,760,000	273,664,760,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ(*)	415		(600,000,000)	(600,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		14,594,981,065	14,594,981,065
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,916,166,914	10,559,186,723
-LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		27,791,415,523	1,650,384,496
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,124,751,391	8,908,802,227
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>554,089,478,671</b>	<b>496,125,883,897</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 07 năm 2019

Chủ tịch HĐQT  
(Ký, họ tên)





Mẫu B02 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ( DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Công ty: 110-Công ty SIAM BROTHERS-HO

Kỳ: Qtr2-19

Actual Total VND SIAM Primary Ledger

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Qtr2-19		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm Trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57,134,417,150	41,675,917,300	91,667,430,172	110,446,819,910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		57,134,417,150	41,675,917,300	91,667,430,172	110,446,819,910
4. Giá vốn hàng bán	11		43,239,115,426	30,093,933,718	71,098,774,025	80,571,143,800
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,895,301,724	11,581,983,582	20,568,656,147	29,875,676,110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		129,199,522	867,390,854	1,172,159,712	1,563,660,406
7. Chi phí tài chính	22		649,264,630	1,517,263,971	1,014,034,452	2,381,747,676
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		593,707,338	485,488,795	997,724,102	1,083,033,930
8. Chi phí bán hàng	24		3,348,646,692	1,494,921,747	5,015,844,745	2,793,052,758
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,192,676,835	7,959,208,127	14,342,629,895	14,703,912,308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2,833,913,089	1,477,980,591	1,368,306,767	11,560,623,774
11. Thu nhập khác	31		(31,747,768,935)	82,131,714	54,001,916	87,141,284
12. Chi phí khác	32		(24,357,426,642)	(860)	0	(404)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7,390,342,293)	82,132,574	54,001,916	87,139,968

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50		(4,556,429,204)	1,560,113,165	1,422,308,683	11,647,763,742
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(618,828,975)	100,137,937	575,738,960	2,117,668,396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(289,948,608)	293,072,064	(278,181,668)	272,662,795
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3,647,651,621)	1,166,903,164	1,124,751,391	9,257,432,551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



3127  
G T  
PH  
:OT  
NA  
NAN





Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mã số thuế: 0300812161

Địa chỉ: Số Tòa nhà Anna, số 10, Đường Công viên phần mềm Quang Trung,

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành theo TT số 200 ngày 22 tháng 12

năm 2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý 2 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
-1	-2	-3	-4	-5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(4,556,429,204)</b>	<b>1,460,251,336</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				<b>0</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,312,242,241	932,023,858
- Các khoản dự phòng	03		(2,970,869,825)	511,637,205
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(43,524,854)	(315,954,966)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,696,764)	480,339,288
- Chi phí lãi vay	06		593,707,338	485,488,795
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(5,670,571,068)</b>	<b>3,553,785,516</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,820,768,810)	(6,770,856,114)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,492,603,100)	11,879,750,924
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19,136,040,125	35,703,254,969
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29,928,228,495)	(538,175,608)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(593,707,338)	(485,488,795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(696,168,885)	(1,500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	58,175,176,606
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	(68,562,562,416)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(49,066,007,571)</b>	<b>31,454,885,083</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(303,845,135)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,134,262,442	524,345,890
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>30,830,417,307</b>	<b>524,345,890</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		23,401,341,400	3,306,600,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,267,349,200)	(17,644,770,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(338,896,914)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,351,041,700)	(6,966,556,125)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4,444,053,586</b>	<b>(21,304,726,125)</b>



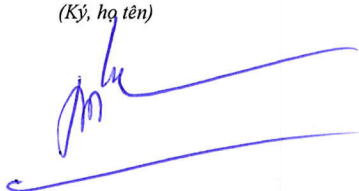
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13,791,536,678)	10,674,504,848
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,346,156,597	38,992,994,173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26,532,922	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,581,152,841	49,667,499,021

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



Ngày 20 tháng 07 năm 2019

**Chủ tịch HĐQT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### I. Đơn vị báo cáo

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dây thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P.Tân Chánh Hiệp, Q.12, TPHCM, Việt Nam

("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

##### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

### II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

### IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2019.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

#### **(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **(f) Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 5-20 năm
- Nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- Thiết bị văn phòng 3-8 năm
- Phương tiện vận chuyển 5-10 năm

##### **Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

#### **(h) tài sản cố định vô hình**

##### ***(i) Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

##### ***(ii) Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

#### **(j) Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***(i) Chi phí đất trả trước***

100% UMS/ANU



Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

#### **(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

#### **(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### **(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

#### **(m) Vốn cổ phần**

##### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

#### **(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

##### **(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn ; hoặc
- + là công cụ tài chính phát sinh ( ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- + các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- + các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

##### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

+ các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

+ các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán

## Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu

### (ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- + khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

### (o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### (p) Doanh thu và thu nhập khác

#### (i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

#### (ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### (iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

### (q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

### (r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

### (s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

### (t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

Cuối năm

(Đơn vị tính: VND)

Đầu năm

11/11/11



- Tiền mặt		260,529,440	228,558,838
- Tiền gửi ngân hàng		8,320,623,401	31,958,807,016
- Các khoản tương đương tiền			
<b>Cộng</b>		<b>8,581,152,841</b>	<b>32,187,365,854</b>

	Cuối năm		Đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>			
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		573,500	7,317,039,691
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(198,500)	(1,304,916,461)
<b>Cộng</b>		<b>375,000</b>	<b>6,012,123,230</b>
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / cổ phiếu, trái phiếu:			
+ Về số lượng			
+ Về giá trị			

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Cuối năm	Đầu năm
<b>03- Các khoản phải thu</b>		
- Các khoản phải thu của khách hàng		
<b>Cộng</b>	<b>37,428,515,971</b>	<b>14,893,536,739</b>
- Các khoản trả trước cho người bán		
<b>Cộng</b>	<b>29,044,853,085</b>	<b>21,962,302,371</b>
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4,945,116,468	17,153,636,632
<b>Cộng</b>	<b>4,945,116,468</b>	<b>17,153,636,632</b>

**04- Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	12,320,870,664	9,120,430,607
- Công cụ, dụng cụ	1,298,813,369	1,337,854,476
- Chi phí SX, KD dở dang	1,000,435,442	719,858,808
- Thành phẩm	16,776,677,433	7,173,094,553
- Hàng hóa	13,735,267,413	13,827,630,496
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>45,132,064,321</b>	<b>32,178,868,940</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

**05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,181,993	1,181,993
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT đầu vào	11,752,680,575	6,696,134,713
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	1,940,812	
<b>Cộng</b>	<b>11,755,803,380</b>	<b>6,697,316,706</b>

**06- Phải thu dài hạn**

- Phải thu dài hạn nội bộ

1/3/2018  
 M  
 V

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
- Phải thu dài hạn nội bộ F01
- Phải thu dài hạn nội bộ F02
- Phải thu dài hạn nội bộ F03

**Cộng**

**- Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

364,273,842 364,273,842

**Cộng**

364,273,842 364,273,842

**07 - Tài sản ngắn hạn khác**

- + Tạm ứng
- + Tài sản thiếu chờ xử lý

3,208,200,382 2,861,879,529

356,931,585 356,931,585

**Cộng**

3,565,131,967 3,218,811,114

**08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cay lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	22,332,370,748	110,031,797,791	7,489,572,034	1,818,349,147			141,672,089,720
- Mua trong kỳ	7,051,614,622	8,222,020,868		33,588,134			8,222,020,868
- Đầu tư XDCB hoàn		28,594,949,550					28,594,949,550
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản							
- Thanh lý,							
- Giảm khác		28,594,949,550					28,594,949,550
Số cuối kỳ	29,383,985,370	118,253,818,659	7,489,572,034	1,851,937,281			156,979,313,344
<b>Giá trị hao</b>							
Số dư đầu kỳ	19,658,028,081	102,780,012,656	6,968,635,548	1,657,605,411			131,064,281,696
- Khấu hao	246,459,561	721,855,161	89,970,875	25,854,817			1,084,140,414
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản							
- Thanh lý,							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	19,904,487,642	103,501,867,817	7,058,606,423	1,683,460,228			132,148,422,110
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu	2,674,342,667	7,251,785,135	520,936,486	160,743,736			10,607,808,024
- Tại ngày cuối năm	9,479,497,728	14,751,950,842	430,965,611	168,477,053			24,830,891,234

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

**09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	5,281,510,350				5,281,510,350
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	5,281,510,350				5,281,510,350
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					

10/01/2018



Số dư đầu kỳ	260,855,889		260,855,889
- Khấu hao trong năm	156,170,303		156,170,303
- Mua lại TSCĐ thuê tài			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số cuối kỳ	417,026,192		417,026,192
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	5,020,654,461		5,020,654,461
- Tại ngày cuối năm	4,864,484,158		4,864,484,158

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

#### 10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	2,728,847,348				1,572,360,016		4,301,207,364
- Mua trong kỳ					39,949,095		39,949,095
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý,							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	2,728,847,348				1,612,309,111		4,341,156,459
<b>Giá trị hao mòn</b>							
Số dư đầu kỳ	2,728,847,348				973,864,121		3,702,711,469
- Khấu hao trong					71,931,524		71,931,524
- Tăng khác							
- Thanh lý,							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	2,728,847,348				1,045,795,645		3,774,642,993
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu					598,495,895		598,495,895
- Tại ngày cuối					566,513,466		566,513,466

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

#### 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDDB dở dang:

Cuối năm  
32,968,811,133

Đầu năm  
41,701,063,605

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

#### 12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về hoạt động sửa chữa, thay thế máy móc				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
<b>Cộng</b>			<b>33,899,930,449</b>	<b>28,798,535,453</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>				
- Vay ngắn hạn			38,589,917,475	20,643,740,855
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
<b>Cộng</b>			<b>38,589,917,475</b>	<b>20,643,740,855</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			75,738,960	1,006,139,033
- Thuế thu nhập cá nhân			528,790,570	62,333,927
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>			<b>604,529,530</b>	<b>1,068,472,960</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí phải trả_ Chi phí khuyến mãi			717,536,973	
- Chi phí phải trả_ Chi phí kiểm toán			122,833,335	120,600,003
- Chi phí phải trả_ Trích trước chi phí			3,365,147,490	3,800,817,890
- Chi phí phải trả_ Trích trước chi phí vận chuyển			264,739,312	94,660,615
- Chi phí phải trả_ Phí giao nhận hạt nhựa			2,187,408	2,209,970
<b>Cộng</b>			<b>4,472,444,518</b>	<b>4,018,288,478</b>
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b>				
- Các khoản phải trả cho người bán				
<b>Cộng</b>			<b>17,989,081,915</b>	<b>28,762,381,826</b>
- Các khoản người mua trả trước tiền hàng				
<b>Cộng</b>			<b>529,530,708</b>	<b>6,195,389,493</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
- Tài sản thừa chờ giải quyết			39,681,994	39,681,994
- Kinh phí công đoàn			71,345,740	64,765,480
- Bảo hiểm xã hội				272.268.600



- Bảo hiểm y tế		48,430,800
- Bảo hiểm thất nghiệp		21,354,400
- Phải trả về cổ phần hoá	27,179,760,390	17,499,612,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,261,890,067	1,206,366,546
<b>Cộng</b>	<b>28,552,678,191</b>	<b>19,152,480,070</b>

**19- Phải trả dài hạn nội bộ**

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ F1
- Phải trả dài hạn nội bộ F2
- Phải trả dài hạn nội bộ F3
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

**20- Vay và nợ dài hạn**

**a - Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

**b - Nợ dài hạn**

- Thuế tài chính
 1,807,450,210 | 2,485,244,038 |
- Nợ dài hạn khác
  |  |

**Cộng**

1,807,450,210      2,485,244,038

**- Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến						
Trên 5 năm						

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	3,720,423,075	3,246,072,522
	3,720,423,075	3,246,072,522

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**22- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)		14,594,981,065				8,269,525,626	390,554,940,154
- Tăng vốn trong năm										
- Lãi trong năm trước									8,908,802,227	8,908,802,227
- Tăng khác									34,340,572,870	34,340,572,870
- Giảm vốn trong năm										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác									(40,959,714,000)	(40,959,714,000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)		14,594,981,065				10,559,186,723	392,844,601,251
- Tăng vốn trong năm										
- Lãi trong năm nay									1,124,751,391	1,124,751,391
- Tăng khác									50,000,000,000	50,000,000,000
- Giảm vốn trong năm										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác									(32,767,771,200)	(32,767,771,200)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)		14,594,981,065				28,916,166,914	411,201,581,442

16 / T Á T A 7N

	Cuối năm	Đầu năm
<b>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	273,664,760,000	273,664,760,000
<b>Cộng</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>273,664,760,000</b>

- \* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- \* Số lượng cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
<b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	273,664,760,000	273,664,760,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	273,664,760,000	273,664,760,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- d - Cổ tức**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- d - Cổ phiếu**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

- e - Các quỹ của doanh nghiệp:**
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

**g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

-  
-

- 23 - Nguồn kinh phí**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**24- Tài sản thuê ngoài**

- (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài**
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
- (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn**
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Năm nay Năm trước



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	57,134,417,150	41,675,917,300
- Doanh thu khác		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

Cộng	57,134,417,150	41,675,917,300
------	----------------	----------------

**26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Cộng

**27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Cộng	43,239,115,426	30,093,933,718
------	----------------	----------------

**28 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Cộng	129,199,522	867,390,854
------	-------------	-------------

**29 - Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Cộng	649,264,630	1,517,263,971
------	-------------	---------------

**30 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Cộng	859,685,697	100,137,937
------	-------------	-------------

**31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

Cộng	(289,948,608)	293,072,064
------	---------------	-------------

**32 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Cộng	52,477,448,037	30,487,487,736
------	----------------	----------------

**33 - Chi phí bán hàng**

Cộng	3,348,646,692	1,494,921,747
------	---------------	---------------

**34 - Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Cộng	7,192,676,835	7,959,208,127
------	---------------	---------------

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:**

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

**b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện****VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3- Thông tin về các bên liên quan: .....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2): .....

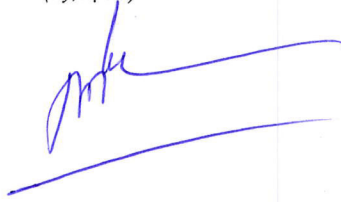
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7- Những thông tin khác. (3) .....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Lập ngày 20 tháng 07 năm 2019

**Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

